

Bản án số: 72/2024/DS-ST
Ngày: 12-9-2024

“*V/v Tranh chấp thỏa thuận
sử dụng thẻ tín dụng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hiếu

Ông Mai Văn Du

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Hà – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thu Sương – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 128/2024/TLST- DS ngày 30 tháng 5 năm 2024 về “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2024/QĐXXST-DS ngày 05/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 146/2024/QĐST-DS ngày 21/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần K (Sau đây viết tắt là: Ngân hàng TMCP K); Địa chỉ: 4 đường P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc M, chức vụ: Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Việt Q, chức vụ: Giám đốc phòng xử lý nợ; Người đại diện ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Văn T, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ thẻ và tài chính vi mô – Phòng xử lý nợ. Ông T có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đình Phước L; Địa chỉ: A đường N, tổ D phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Vắng mặt lần thứ 2

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/5/2024, và bản tự khai ngày 21/8/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – Ngân hàng TMCP K trình bày:

Ngày 03/4/2017, ông Nguyễn Đình Phước L có ký giấy đăng ký phát hành

kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế **K1** số 20017094000070 với **Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh Đ.** Hạn mức thẻ được cấp là 30.000.000 đồng; loại thẻ: **Visa credit C**; mục đích vay; Tiêu dùng; thời hạn vay: 36 tháng; Lãi suất cho vay và lãi suất quá hạn: 22%/năm. Điều kiện áp dụng: Theo bảng chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế **K1**.

Sau khi giải ngân, ông **Nguyễn Đình Phước L** đã thường xuyên không thực hiện thanh toán đúng quy định của sản phẩm thẻ tín dụng Quốc tế **K1**, Ngân hàng đã nhiều lần làm việc và thông báo đến khách hàng nhưng ông **L** vẫn không thực hiện đúng. Từ ngày 10/02/2018 đến nay, ông **Nguyễn Đình Phước L** đã không thanh toán bất kỳ khoản nào cho Ngân hàng. Tính đến ngày 12/9/2024, dư nợ thẻ của ông **Nguyễn Đình Phước L** tại **Ngân hàng TMCP K** với tổng số tiền là 195.266.058 đồng (*Một trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm sáu mươi sáu nghìn, không trăm năm mươi tám đồng*), trong đó gồm các khoản:

Nợ gốc còn lại là: 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng);

Nợ lãi phát sinh: 46.699.093 đồng (*Bốn mươi sáu triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn, không trăm chín mươi ba đồng*);

Nợ phí phát sinh: 118.566.965 đồng (*Một trăm mười tám triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn, chín trăm sáu mươi lăm đồng*), trong đó bao gồm: Phí phạt chậm trả là: 46.852.086 đồng; Phí vượt hạn mức là: 71.464.879 đồng; Phí thường niên: 250.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn **Ngân Hàng TMCP K** rút một phần yêu cầu khởi kiện và điều chỉnh số tiền nợ gốc, nợ lãi buộc bị đơn **Nguyễn Đình Phước L** phải thanh toán, cụ thể như sau:

Rút yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn **Nguyễn Đình Phước L** phải trả khoản nợ phí phát sinh: 118.566.965 đồng (*Một trăm mười tám triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn, chín trăm sáu mươi lăm đồng*), trong đó bao gồm: Phí phạt chậm trả là: 46.852.086 đồng; Phí vượt hạn mức là: 71.464.879 đồng; Phí thường niên: 250.000 đồng.

Yêu cầu Tòa án buộc bị đơn **Nguyễn Đình Phước L** phải thanh toán cho **Ngân hàng TMCP K** khoản nợ gốc và nợ lãi với tổng số tiền là: 74.120.548 đồng (*Bảy mươi tư triệu, một trăm hai mươi nghìn, năm trăm bốn mươi tám đồng*), trong đó bao gồm: Nợ gốc là: 30.000.000 đồng; Nợ lãi: 44.120.548 đồng.

Buộc ông **Nguyễn Đình Phước L** có trách nhiệm thanh toán khoản lãi, phí phát sinh từ ngày 13/9/2024 cho đến khi ông **L** trả hết nợ, mức lãi suất, phí được quy định tại Hợp đồng.

Tại giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ông Nguyễn Đình Phước L cung cấp địa chỉ thường trú tại: A N, tổ D, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Quá trình thụ lý, Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ của bị đơn, theo biên bản xác minh ngày 08/7/2024 chính quyền địa phương xác nhận ông Nguyễn Đình Phước L có đăng ký thường trú tại: Số nhà A N, tổ D cũ (tổ E mới), phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Tuy nhiên hiện nay gia đình ông L đã bán nhà đi khỏi địa phương, hiện nay ở đâu, làm gì không rõ. Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Đình Phước L như thông báo thụ lý, thông báo về việc kiểm tra giao nộp chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho ông L theo đúng quy định của pháp luật, nhưng ông L vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa: quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K, buộc bị đơn ông Nguyễn Đình Phước L phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP K tổng số tiền 74.120.548 đồng (Bảy mươi tư triệu, một trăm hai mươi nghìn, năm trăm bốn mươi tám đồng), trong đó bao gồm: Nợ gốc là: 30.000.000 đồng; Nợ lãi: 44.120.548 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Đình Phước L còn phải tiếp tục thanh toán phần nợ lãi phát sinh tương ứng với số tiền nợ gốc theo lãi suất quy định tại giấy đề nghị mở thẻ kiêm hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Căn cứ điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K buộc bị đơn bị đơn Nguyễn Đình Phước L phải trả khoản nợ phí phát sinh: 118.566.965 đồng (Một trăm mười tám triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn, chín trăm sáu mươi lăm đồng), trong đó bao gồm: Phí phạt chậm trả là: 46.852.086 đồng; Phí vượt hạn mức là: 71.464.879 đồng; Phí thường niên: 250.000 đồng.

Về án phí: Bị đơn, nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Ngân hàng TMCP K yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Nguyễn Đình Phước L phải trả cho Ngân hàng khoản tiền nợ, theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 03/4/2017 và Bảng điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng K1. Vì vậy, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*” theo quy định tại khoản 15 Điều 4 Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về giao dịch dân sự, cụ thể là “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*”, thông qua hình thức mở thẻ tín dụng giữa Ngân hàng TMCP K và ông Nguyễn Đình Phước L. Bị đơn ông Nguyễn Đình Phước L có nơi cư trú tại: A N, tổ E phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông Nguyễn Đình Phước L nhưng ông L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K rút yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn ông Nguyễn Đình Phước L phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP K trả khoản nợ phí phát sinh tính đến ngày 12/9/2024 là: 118.566.965 đồng (*Một trăm mười tám triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn, chín trăm sáu mươi lăm đồng*), trong đó bao gồm: Phí phạt chậm trả là: 46.852.086 đồng; Phí vượt hạn mức là: 71.464.879 đồng; Phí thường niên: 250.000 đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, do đó, căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[3] Về nội dung tranh chấp: Tại phiên tòa nguyên đơn Ngân hàng TMCP K yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Đình Phước L phải thanh toán cho Ngân hàng khoản nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 12/9/2024 với tổng số tiền là: 74.120.548 đồng (*Bảy mươi tư triệu, một trăm hai mươi nghìn, năm trăm bốn mươi tám*

đồng), trong đó bao gồm: Nợ gốc là: 30.000.000 đồng; Nợ lãi: 44.120.548 đồng. Buộc ông Nguyễn Đình Phước L có trách nhiệm thanh toán khoản lãi, phí phát sinh từ ngày 13/9/2024 cho đến khi ông L trả dứt nợ vay theo mức lãi suất, phí được quy định tại Hợp đồng.

Xét yêu cầu của đương sự, trên cơ sở xem xét các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và ý kiến, trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn Ngân Hàng TMCP K buộc bị đơn ông Nguyễn Đình Phước L thanh toán khoản nợ gốc: 30.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 03/4/2017 ông Nguyễn Đình Phước L ký giấy đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K1 số 20017094000070 với Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh Đ. Theo đó Ngân hàng TMCP K đã cấp cho ông Nguyễn Đình Phước L thẻ tín dụng quốc tế với hạn mức 30.000.000 đồng. Tại phần cam kết của đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K1 có nội dung “..bằng việc ký vào giấy đề nghị này tôi xác nhận rằng tôi đã đọc, hiểu và chấp nhận bị ràng buộc bởi bảng điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ ...Tôi xác nhận rằng nếu được chấp thuận, thì giấy đề nghị này do tôi ký bên dưới đây cùng với B chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ quốc tế K1 cùng với thông báo chấp thuận cấp thẻ tín dụng , bảng sao kê tạo thành một hợp đồng ràng buộc về mặt pháp lý và có hiệu lực giữa tôi và K1”. Tại Điều 6 của bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K1 quy định “ Sau ngày đến hạn thanh toán, nếu chủ thẻ không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền thanh toán tối thiểu, K1 được quyền chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn...; Sau khi chuyển nợ quá hạn K1 được quyền tạm khóa thẻ ... và thực hiện các biện pháp theo quy định của K1 và quy định của pháp luật để thu hồi nợ”. Theo các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp thể hiện: Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông Nguyễn Đình Phước L đã sử dụng thẻ thực hiện 09 giao dịch với tổng số tiền là 270.000.000 đồng, ông L đã thanh toán được 08 lần với tổng số tiền 240.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng phát sinh giao dịch ngày 07/01/2018 từ đó đến nay chưa thanh toán cho ngân hàng. Đến ngày 10/2/2018 Ngân hàng TMCP K đã chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn, từ ngày 10/02/2018 cho đến nay ông L chưa thanh toán cho Ngân hàng. Như vậy, bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế K1 như đã viện dẫn nêu trên thì ông L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Ngân hàng TMCP K. Do đó, Ngân hàng yêu cầu ông L phải thanh toán nợ cho Ngân hàng trong đó có khoản nợ gốc 30.000.000 đồng là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu của Ngân hàng TMCP K buộc bị đơn Nguyễn Đình Phước L phải thanh toán khoản tiền lãi tính từ ngày 08/01/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 12/9/2024 với số tiền là: 120.548 đồng, Hội đồng xét xử thấy: Theo giấy đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K1 và biểu lãi, phí của K1 thì các bên thỏa thuận lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn đều được áp dụng mức 22%/năm kể từ thời điểm mở thẻ cho đến nay. Theo điểm b mục 3.2 Điều 3 của bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế K1 quy định “Đối với giao dịch rút tiền mặt: Tiền lãi được tính từ ngày giao dịch đến trước ngày chỉ thẻ thanh toán lại toàn bộ số tiền đã rút”. Ngày khách hàng thực hiện giao dịch rút tiền mặt số tiền 30.000.000 đồng là ngày 01/01/2018, từ đó đến nay chưa thanh toán cho Ngân hàng. Nên bị đơn phải thanh toán khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 07/01/2018 cho đến ngày xét xử ngày 12/9/2024 là 06 năm 08 tháng 04 ngày (tổng 2440 ngày). Như vậy khoản tiền lãi được tính như sau: 30.000.000 đồng x 22%/năm x 2440 ngày = 44.120.548 đồng như nguyên đơn yêu cầu là phù hợp. Nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Đình Phước L phải trả cho Ngân hàng TMCP K số tiền nợ lãi là 44.120.548 đồng.

Như vậy, tổng số tiền Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn Nguyễn Đình Phước L phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP K là: 74.120.548 đồng (Bảy mươi tư triệu, một trăm hai mươi nghìn, năm trăm bốn mươi tám đồng), trong đó bao gồm: Nợ gốc là: 30.000.000 đồng; Nợ lãi: 44.120.548 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

[4] Về án phí:

Bị đơn ông Nguyễn Đình Phước L phải chịu 3.706.027 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP K số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

I. Căn cứ điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn **Ngân hàng thương mại cổ phần K** buộc bị đơn ông **Nguyễn Đình Phước L** phải thanh toán khoản nợ phí phát sinh tính đến ngày 12/9/2024 với số tiền là: 118.566.965 đồng (*Một trăm mười tám triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn, chín trăm sáu mươi lăm đồng*), trong đó bao gồm: Phí phạt chậm trả là: 46.852.086 đồng; Phí vượt hạn mức là: 71.464.879 đồng; Phí thường niên: 250.000 đồng

II. Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 15 Điều 4; Khoản 2 Điều 91; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

II. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần K** đối với bị đơn ông **Nguyễn Đình Phước L** về “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*”.

2.1. Buộc ông **Nguyễn Đình Phước L** phải có nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần K2** tổng số tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/9/2024) là: 74.120.548 đồng (*Bảy mươi tư triệu, một trăm hai mươi nghìn, năm trăm bốn mươi tám đồng*), trong đó bao gồm:

- Nợ gốc là: 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng);
- Nợ lãi tính đến ngày 12/9/2024 là: 44.120.548 đồng (*Bốn mươi bốn triệu, một trăm hai mươi nghìn, năm trăm bốn mươi tám đồng*).

2.2 Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày 13/9/2024 ông **Nguyễn Đình Phước L** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận giấy đề nghị mở thẻ kiêm hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

III. Về án phí:

Bị đơn ông **Nguyễn Đình Phước L** phải chịu 3.706.027 đồng (*ba triệu, bảy trăm lẻ sáu nghìn không trăm hai mươi bảy đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại cổ phần K** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 4.498.672 đồng (*Bốn triệu, bốn trăm chín mươi tám nghìn, sáu trăm bảy mươi hai đồng*) theo biên lai thu tiền số 0001594 ngày 27/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

IV. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Đương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Cường